Ký bởi: TRUNG TÂM CÔNG BÁO
VÀ CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
Ngày ký: 13-03-2026 08:46:59
+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 38/2026/NQ-HĐND	*Khánh Hòa, ngày 15 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 10931/TTr-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 136/BC-BKTNS ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; tiếp thu, giải trình của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 400/BC-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

b) Các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Tổ chức thu phí và quản lý, sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

STT	Nội dung	Mức thu phí
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	
1.1	Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất	
a	Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô khai thác dưới 200 m^3/ngày đêm	1.500.000
b	Đề án thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 200 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	1.500.000
c	Đề án thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 1.000 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	5.500.000
d	Đề án thăm dò nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 3.000 m^3/ngày đêm đến dưới 5.000 m^3/ngày đêm	6.300.000
1.2	Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất	
a	Báo cáo kết quả thi công giếng khai thác công trình có quy mô khai thác dưới 200 m^3/ngày đêm	1.500.000
b	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 200 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	5.100.000
c	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 1.000 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	5.600.000
d	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 3.000 m^3/ngày đêm đến dưới 5.000 m^3/ngày đêm	6.700.000
1.3	Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất	
a	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô khai thác dưới 200 m^3/ngày đêm	1.500.000
b	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 200 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	5.000.000

c	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 1.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm	5.900.000
d	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất công trình có quy mô khai thác từ 3.000 m³/ngày đêm đến dưới 5.000 m³/ngày đêm	6.400.000
2	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	
a	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác lớn hơn 0,5 m^3/s đến dưới 1 m^3/s và có dung tích toàn bộ từ 0,5 triệu m^3 đến dưới 1 triệu m^3; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi *(không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm)* để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước dưới 2 m^3/giây hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng lớn hơn 100 m^3/ngày đêm đến dưới 500 m^3/ngày đêm; Công trình khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác lớn hơn 100.000 m^3/ngày đêm đến dưới 250.000 m^3/ngày đêm	1.500.000
b	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 1 m^3/s đến dưới 2 m^3/s và có dung tích toàn bộ từ 1 triệu m^3 đến dưới 3 triệu m^3; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi *(không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm)* để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 2 m^3/giây đến dưới 5 m^3/giây hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3/ngày đêm đến dưới 5.000 m^3/ngày đêm; Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan *(trừ hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi, thuỷ điện)* có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ 30m đến dưới 50m *(đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống*	6.000.000

	ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 5m đến dưới 50m); Công trình khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 250.000 m^3/ngày đêm đến dưới 500.000 m^3/ngày đêm; Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy lớn hơn 50 kW đến dưới 5.000 kW	
c	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m^3/s đến dưới 5 m^3/s và có dung tích toàn bộ từ 3 triệu m^3 đến dưới 5 triệu m^3; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi *(không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm)* để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 5 m^3/giây đến dưới 7 m^3/giây hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 5.000 m^3/ngày đêm đến dưới 25.000 m^3/ngày đêm; Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan *(trừ hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi, thuỷ điện)* có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ 50m đến dưới 100m *(đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50m đến dưới 100m)*; Công trình khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 500.000 m^3/ngày đêm đến dưới 750.000 m^3/ngày đêm; Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 5.000 kW đến dưới 10.000 kW	6.700.000
d	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m^3/s đến dưới 10 m^3/s và có dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m^3; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi hoặc cụm công trình cống, trạm bơm khai thác nước mặt trong hệ thống công trình thủy lợi *(không xác định được cụ thể nhu cầu, quy mô khai thác của từng cống, trạm bơm)* để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô hoặc tổng quy mô khai thác nước từ 7 m^3/giây đến dưới 10 m^3/giây hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ	7.400.000

	25.000 m^3/ngày đêm đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm; Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan *(trừ hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi, thuỷ điện)* có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch từ 100m đến dưới 200m *(đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 100m đến dưới 200m)*; Công trình khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 750.000 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000.000 m^3/ngày đêm; Công trình khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 10.000 kW đến dưới 30.000 kW	
3	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.500.000
4	Phí thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép khai thác tài nguyên nước; thẩm định hồ sơ, điều kiện trong trường hợp gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Bằng 50% mức phí quy định tại Số thứ tự 1, 2, 3 Biểu này

3. Đối tượng miễn nộp phí:

a) Người cao tuổi.

b) Người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật.

c) Hộ nghèo theo chuẩn nghèo được quy định.

d) Đồng bào dân tộc thiểu số cư trú tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định.

đ) Người khuyết tật theo quy định của pháp luật.

4. Quản lý và sử dụng phí:

a) Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Các nội dung liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí được thực hiện theo quy định Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13, Nghị định

số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2026.

2. Mức thu phí áp dụng khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa quy định mức thu 0 đồng đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến.

3. Nghị quyết này bãi bỏ Điều 13, Điều 14 và Điều 16 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận (trước sáp nhập) quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

4. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hoà khóa VIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 15 tháng 10 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Lâm Đông